

Số: 278 /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 18 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: số 98/NQ-
HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về danh mục công trình, dự án phải thu hồi
đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất
rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2025; số 15/NQ-
HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2025 về điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình,
dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích
đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
(điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Kim Bảng tại Tờ trình số 47/TTr-
UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm
2025 thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 46/TTr-
STN&MT ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng
đất năm 2025 thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng với các
nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất thực hiện theo kế hoạch năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.295,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.050,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.044,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	336,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.355,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	501,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>338,95</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	325,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.584,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	867,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	124,78
2.5	Đất an ninh	CAN	159,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	701,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,08
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	98,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	472,53
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04
2.7	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	CSK	2.088,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	914,93
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,45
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	41,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	211,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	724,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.523,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.644,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	358,32
2.8.3	Đất công trình cấp, thoát nước	DCT	37,48
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử-văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.258,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,94
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	173,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	104,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	519,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	227,22
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,29
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	659,64
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	41,60
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	125,80
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	492,24
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

(Diện tích đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

3. Ranh giới, vị trí các công trình, dự án xác định thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng tỷ lệ 1/25.000.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Kim Bảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo định kỳ quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kim Bảng đã được phê duyệt đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Kim Bảng; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT;
- Lưu: VT, NNTNMT

Tg/ĐĐ/2025/KHSDĐ2025 (Kim Bảng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng